liǎng qiān wàn

两千万

number · twenty million

Example Sentences

tā cún le liǎng qiān wàn
他存了两千万。
He saved twenty million.

zhè ge xiàng mù tóu zī liǎng qiān wàn
这个项目投资两千万。
This project invested twenty million.

liǎng qiān wàn rén kǒu de chéng shì guǎn lǐ qǐ lái hěn fù zá
两千万人口的城市管理起来很复杂。
Managing a city with a population of twenty million is very complex.

Trace each character, then write the word on your own.

两 两 两 两 两 两 两 两 两 两

千 千 千 千 千 千

万 万 万 万 万 万